

Bản án số: 471/2021/HS-PT

Ngày: 25 - 11 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Tấn Long
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Lê Tự Ông Phạm Việt Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 345/2021/TLPT-HS ngày 28 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo: Nguyễn Lưu H và các bị cáo khác, do có kháng cáo các của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 08-4-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Các Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Lưu H, sinh năm 1971; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 03/01 NCT, phường 3, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần TT; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Ngọc H3, sinh năm 1944 và bà Lưu Thị Ái H6, sinh năm 1945; có chồng Nguyễn Hòa H7, sinh năm 1971 và 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

2. Nguyễn B, sinh năm 1978; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn MĐ, xã HK, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần TT; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn X1 (chết) và bà Lương Thị L1, sinh năm 1940; có vợ Võ Thị Út H8 và 02 con, lớn sinh năm 2004, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

3. Nguyễn Kim L, sinh năm 1966; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 13/3 NTT, phường Y, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần TT; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Kim S (chết) và bà Lê Thị Ng (chết); có vợ Huỳnh Thị D2, sinh năm 1968 và có 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

4. Trần Quang C (tên gọi khác: Kè), sinh năm 1985; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 43/7 NTT, phường Y, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty Cổ phần TT; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Quang C1, sinh năm 1969 và bà Lê Thị Phương L2, sinh năm 1969; có vợ Nguyễn Hoàng Ngọc H9, sinh năm 1983 và 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

5. Trần Văn T (tên gọi khác: T Giã), sinh năm 1970; tại tỉnh Khánh Hòa. Hộ khẩu thường trú: Thôn TD, xã VB, huyện V2, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: Tổ 18 Khu phố NTT1, phường 8, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần T5 (chết) và bà Phạm Thị T6 (chết); có vợ Lê Thị L4, sinh năm 1972 và 04 con, lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/4/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

6. Trần Quốc V (tên gọi khác: Xô), sinh năm 1987; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố PH, phường Y1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Ngọc P1, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1952; có vợ Võ Mị N2, sinh năm 1997 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 08/10/2020 đến ngày 21/01/2021; bị cáo tại ngoại; có mặt.

7. Trần Thanh H1, sinh năm 1971; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn ĐP, xã HA, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Trần Đình L5, sinh năm 1932 và bà Nguyễn Thị C4, sinh năm 1946; có vợ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1973 và 02 con, lớn sinh năm 1995, nhỏ sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; xin xét xử vắng mặt.

8. Lê Văn T1 (tên gọi khác: T1 Quốc Lộ), sinh năm 1971; tại tỉnh Quảng Trị. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường Y, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc:

Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lê N2 (chết) và bà Trần Thị Tr, sinh năm 1927; có vợ Huỳnh Thị Bích L5, sinh năm 1974 và 02 con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: Không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

9. Phan Hữu H2 (tên gọi khác: H2 Ba Đĩa), sinh năm 1972; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 113 NHS, phường Y1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phan Hữu T7 (chết) và bà Đặng Thị A4, sinh năm 1941; có vợ Trương Thị Cẩm L3, sinh năm 1979 (đã ly hôn) và 03 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 17/11/1995 bị Tòa án nhân dân huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa phạt 03 tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”; Ngày 28/11/1997 bị Tòa án nhân dân thị xã Tuy Hòa (nay là thành phố T4), tỉnh Phú Yên phạt 04 tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng*”; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

10. Lưu Kim H3, sinh năm 1968; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn PK, xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lưu Xuân B3 (chết) và bà Nguyễn Thị N3 (chết); có vợ Nguyễn Thị N4, sinh năm 1969 (đã ly hôn) và 03 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

11. Trần X, sinh năm 1970; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn NH, xã AHH, huyện T8, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm biển; trình độ văn hóa (học vấn): 4/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần L6, sinh năm 1932 và bà Nguyễn Thị B5, sinh năm 1932; có vợ Dương Thị Th4, sinh năm 1972 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

12. Trần Văn T2 (tên gọi khác: Tám Tẻo), sinh năm 1971; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn PT1, xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Ch (chết) và bà Đoàn Thị X3 (chết); có vợ Lê Thị Th4, sinh năm 1970 và 01 con, sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

13. Trần Văn N (tên gọi khác: Chày), sinh năm 1974; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn ĐB, xã HA, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): không biết chữ; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần Xuân Đ1 (chết) và bà Kiều Thị Tr1, sinh năm 1937;

có vợ Võ Thị Kiều O, sinh năm 1977 và 02 con, lớn sinh năm 1997; nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 21/02/2001 bị Tòa án nhân dân thị xã Tuy Hòa (nay là thành phố T4), tỉnh Phú Yên phạt 12 tháng Cải tạo không giam giữ về tội “*Đánh bạc*”; Ngày 27/6/2008 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk phạt 09 tháng tù cho hưởng án treo về tội “*Không tố giác tội phạm*”; tạm giam từ ngày 01/9/2020 đến ngày 06/10/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

14. Nguyễn Văn Q (tên gọi khác: Méo), sinh năm 1972; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 19A NCT, phường 1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty TT; trình độ văn hóa (học vấn): 05/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn Nh1, sinh năm 1940 và bà Võ Thị Th, sinh năm 1951; có vợ Tô Thị Kim Ng1, sinh năm 1979 và 03 con, lớn sinh năm 2001; nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 08/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

15. Lê Kim H4, sinh năm 1983; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn PK, xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 8/12; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Kim H9, sinh năm 1960 và bà Lê Thị Th4, sinh năm 1959; có vợ Trần Thị L6, sinh năm 1983 và 02 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 15/11/2005 bị Tòa án nhân dân thành phố T4, tỉnh Phú Yên phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội “*Trộm cắp tài sản*”; bị cáo tại ngoại; có mặt.

16. Lê Văn A (tên gọi khác: A Nhỏ), sinh năm 1992; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố PH, phường Y1, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Trí D4, sinh năm 1965 và bà Lương Thị Tr2, sinh năm 1969; có vợ Nguyễn Thị Ly N, sinh năm 1994 và 01 con sinh 2020; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

17. Lưu Kim H5 (tên gọi khác: Hùng H5), sinh năm 1966; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn PK, xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Lưu Xuân B8 (chết) và bà Nguyễn Thị N5 (chết); có vợ Phạm Thị T9, sinh năm 1967 và 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

18. Lê Văn G (tên gọi khác: Bình, Nai), sinh năm 1969; tại tỉnh Phú Yên. Hộ khẩu thường trú: Thôn ĐP, xã HA, huyện P4, tỉnh Phú Yên; chỗ ở: Thôn NP1, xã BN, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con

ông Lê Tr3 (chết) và bà Trần Thị C4, sinh năm 1927; có vợ Võ Thị Thu V5, sinh năm 1966 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

19. Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1974; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 54 TĐ, phường Y2, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Ngọc S2 sinh năm 1936; và bà Lê Thị Th5, sinh năm 1940; có vợ Trần Thị Mỹ L7, sinh năm 1975 và 01 con sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 22/12/2009 bị Tòa án nhân dân thành phố T4, tỉnh Phú Yên phạt 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội “*Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ*”; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020; bị cáo tại ngoại, có mặt.

20. Nguyễn Văn B1 (tên gọi khác: B1 Sông Cầu), sinh năm 1972; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn TL, xã XL, thị xã S3, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Đ2, sinh năm 1937 và bà Huỳnh Thị X2, sinh năm 1951; có vợ Huỳnh Thị M2 sinh năm 1973 và 03 con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

21. Phạm Minh T3 (tên gọi khác: T3 Hòa Vinh), sinh năm 1977; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường HV, thị xã Đ3, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Tài xế; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm T9, sinh năm 1950 (chết) và bà Ngô Thị Kim C6, sinh năm 1950; có vợ Trần Thị Như Q3, sinh năm 1978 và 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

22. Nguyễn Tứ Đ, sinh năm 1976; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn PK, xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn L6, sinh năm 1947 và bà Phạm Thị C7 (chết); có vợ Nguyễn Thị Lê H11, sinh năm 1979 và 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2004; tiền án, tiền sự: không; tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/01/2020; bị cáo tại ngoại; có mặt.

23. Huỳnh Văn M (tên gọi khác: M Dẹo), sinh năm 1968; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Thôn NL, xã BH, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Huỳnh Th6 (chết) và bà Dương Thị H12 (chết); có vợ Lê Thị Th7, sinh năm 1972 và 02 con, lớn sinh năm 1992, nhỏ sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

24. Phan Đức Minh Th1 (tên gọi khác: Tý Trường), sinh năm 1985; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: 26/19 NH, khu phố NH, phường Y4, thành phố T4, tỉnh Phú Yên; nghề nghiệp: Phụ bếp; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phan Gia Th8 (chết) và bà Hồ Thị X5, sinh năm 1962; có vợ Tô Thị Kim Ch4, sinh năm 1987 và 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần X*: Luật sư Nguyễn Hương Q1, Văn phòng Luật sư P; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu Th*: Luật sư Nguyễn Thị Nh, Văn phòng Luật sư D1; có mặt.

- *Người bào chữa của bị cáo Phan Đức Minh Th1*: Luật sư Đoàn Cửu V1, Công ty TNHH MTV K; có mặt.

- *Ngoài ra, còn có 08 bị cáo không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần TT, do bà Võ Thị Th9 là người đại diện theo pháp luật, kinh doanh nhiều ngành, nghề. Khu trung tâm Hội nghị và Sinh thái mở Câu lạc bộ KQ kinh doanh trò chơi chơi gà (đá gà) do Nguyễn Lưu H làm Giám đốc và được bà Th9 ủy quyền bằng văn bản quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ hoạt động của Công ty; Nguyễn B làm Quản lý trưởng, quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhân sự; Nguyễn Kim L, Trần Quang C và Nguyễn Văn Q quản lý sói gà, cung cấp các dụng cụ cho việc đá gà như đồng hồ, kiềng, xô nước, cơm, lúa, cáp gà, trọng tài gà...; Đoàn Thị Mỹ L8, Nguyễn Thị Tuyết H12 làm nhân viên thu ngân, bán vé; Phạm Thị Thu X4 làm nhân viên pha chế. Hàng ngày, Nguyễn Kim L, Trần Quang C và Nguyễn Văn Q cáp gà đá với nhau, người vào Câu lạc bộ có người xem đá gà, có người đánh bạc dưới hình thức cá độ đá gà. Để tạo điều kiện cho những người đánh bạc ghi chép các lượt cá cược với nhau, Nguyễn B đề xuất mua bút, giấy trắng (gọi là phoi) được Nguyễn Lưu H duyệt mua.

Sáng ngày 29/12/2019, L, C (còn Q không đi làm) cáp con gà của Nguyễn Trường Sơn T10 đá với con gà của Nguyễn Minh T11. Trong quá trình 02 con gà đá thì có 177 người, tham gia dưới hình thức cá độ đá gà thắng thua bằng tiền với nhau, tổng số tiền là 797.170.000 đồng. Đến 08 giờ 30 phút cùng ngày thì bị bắt quả tang 119 người, số người còn lại bỏ chạy không xác định được nhân thân lý lịch.

Kết quả điều tra xác định việc đánh bạc bằng hình thức cá độ lẫn nhau thắng thua bằng tiền như sau:

1. Trần Văn T đánh bạc với 24 người, số tiền 88.350.000 đồng.
2. Trần Quốc V đánh bạc với 07 người, số tiền 62.100.000 đồng.
3. Trần Thanh H1 đánh bạc với 07 người, số tiền 43.300.000 đồng.
4. Lê Văn T1 đánh bạc với 12 người, số tiền 38.400.000 đồng.
5. Phan Hữu H2 đánh bạc với 05 người, số tiền 23.200.000 đồng.
6. Lưu Kim H3 đánh bạc với 12 người, tổng số tiền 22.200.000 đồng.
7. Trần X đánh bạc với 10 người, số tiền 21.500.000 đồng.
8. Trần Văn T2 đánh bạc với 03 người, số tiền 21.000.000 đồng.
9. Phạm Đồng T đánh bạc với 05 người, số tiền 19.900.000 đồng,
10. Nguyễn Văn Q đánh bạc với 12 người, số tiền 18.100.000 đồng.
11. Trần Văn N đánh bạc với 03 người, số tiền 18.100.000 đồng.
12. Lê Kim H4 đánh bạc với 04 người, số tiền 18.000.000 đồng.
13. Lê Văn A đánh bạc với 03 người, số tiền 15.400.000 đồng.
14. Lưu Kim H5 đánh bạc với 07 người, số tiền 13.400.000 đồng.
15. Ngô Hoàng T12 số đánh bạc với 05 người, số tiền 12.500.000 đồng.
16. Đặng Phi H4 đánh bạc với 06 người, số tiền 11.200.000 đồng.
17. Lê Văn G đánh bạc với 15 người, số tiền 11.100.000 đồng.
18. Nguyễn Tứ Đ đánh bạc với 06 người, số tiền 11.100.000 đồng.
19. Huỳnh Văn M đánh bạc với 13 người, số tiền 10.000.000 đồng.
20. Trần Quang C đánh bạc với 02 người, số tiền 8.500.000 đồng.
21. Nguyễn Văn B1 đánh bạc với 03 người, số tiền 8.200.000 đồng.
22. Phạm Văn C5 đánh bạc với 02 người, số tiền 7.000.000 đồng
23. Hà Phúc H13 đánh bạc với 03 người, số tiền 7.000.000 đồng.
24. Phạm Minh T3 đánh bạc với Trần Văn T 6.500.000 đồng ăn 10.000.000 đồng.
25. Huỳnh Ngọc Tr5 đánh bạc với 04 người, số tiền 6.400.000 đồng.
26. Trương Phi V4 đánh bạc với 04 người, số tiền 6.000.000 đồng.
27. Trần Kim H3 đánh bạc với Phạm Đồng T 6.000.000 đồng.
28. Nguyễn Hữu Th đánh bạc với 04 người, số tiền 5.900.000 đồng.

29. Phan Đức Minh Th1 đánh bạc với 02 người, số tiền 5.800.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số: 150/GĐ-PC09 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận: Mảnh giấy có kích thước (29,5 x 07) cm có dòng đầu ghi “10N-8N T đã, dòng cuối ghi “5N-3500 Kè”; mặt còn lại có dòng đầu ghi “6500-10N H4”, dòng cuối ghi 8N-10N Chày” là do Trần Quốc V viết ra.

Tại Kết luận giám định số: 149/GĐ-PC09 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận: Mảnh giấy có kích thước (29,5 x 07) cm, một mặt ghi “Ô 10N – 7N T zã, 4N-2,6N Xô; mặt còn lại ghi Tía 1,4T 2N T10” là do Lê Văn A viết ra.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 08-4-2021 (và tại Thông báo sửa chữa, bổ sung Bản án số 43/2021/TB-TA ngày 07-5-2021) của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định.

1. Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L phạm tội: “Gá bạc”; bị cáo Trần Quang C phạm các tội: “Đánh bạc” và “Gá bạc”; các bị cáo Trần Văn T, Trần Quốc V, Trần Thanh H1, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2, Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th, Phan Đức Minh Th1 phạm tội: “Đánh bạc”.

- Áp dụng Điểm b, Khoản 1, Khoản 3 Điều 322; Điểm s, Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L; phạt:

1.1. Bị cáo Nguyễn Lưu H – 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Lưu H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

1.2. Bị cáo Nguyễn B – 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn B 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

1.3. Bị cáo Nguyễn Kim L – 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Kim L 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

- Áp dụng Điểm b, Khoản 1, Khoản 3 Điều 322; Khoản 1, Khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự; Điểm s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “Gá bạc”; Điểm i, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “Đánh bạc”; Khoản 1, Khoản 2 Điều 55 Bộ luật Hình sự; phạt:

1.4. Bị cáo Trần Quang C – 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội “Gá bạc”; 06 (Sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị

cáo Trần Quang C phải chấp hành hình phạt chung là **02** (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Trần Quang C 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) về tội “Gá bạc”; 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) về tội “Đánh bạc”. Tổng cộng hình phạt bổ sung của 02 tội, buộc bị cáo Trần Quang C phải chấp hành chung là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

- *Áp dụng Điểm b, Khoản 2, Khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự; phạt:*

1.5. Bị cáo Trần Văn T – 04 (Bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/4/2020. Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn T 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

- *Áp dụng Điểm b, Khoản 2, Khoản 3 Điều 321; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt:*

1.6. Bị cáo Trần Quốc V – 02 (Hai) năm **03** (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 08/10/2020 đến ngày 21/01/2021. Phạt bổ sung bị cáo Trần Quốc V 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

- *Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:*

1.7. Bị cáo Trần Thanh H1 – 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Trần Thanh H1 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

- *Áp dụng Khoản 1 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:*

1.8. Bị cáo Lê Văn T1 – 01 (Một) năm **09** (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Văn T1, vì gia đình bị cáo Lê Văn T1 thuộc diện hộ nghèo có mã số.

- *Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:*

1.9. Bị cáo Phan Hữu H2 – 01 (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Phan Hữu H2 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

- *Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2; phạt:*

1.10. Bị cáo Lưu Kim H3 – 01 (Một) năm **03** (Ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày

29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Lưu Kim H3 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

1.11. Bị cáo Trần X – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Trần X 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

1.12. Bị cáo Trần Văn T2 – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn T2 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

1.13. Bị cáo Trần Văn N – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 01/9/2020 đến ngày 06/10/2020. Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn N 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

- Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Văn Q và Lê Văn A; phạt:

1.14. Bị cáo Nguyễn Văn Q – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 08/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn Q 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

1.15. Bị cáo Lê Văn A – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Lê Văn A 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:

1.16. Bị cáo Lê Kim H4 – 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Lê Kim H4 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lưu Kim H5, Lê Văn G, Huỳnh Văn M, Nguyễn Tứ Đ, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Phan Đức Minh Th1; thêm Khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Tứ Đ; phạt:

1.17. Bị cáo Lưu Kim H5 – 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Lưu Kim H5 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

1.18. Bị cáo Lê Văn G – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Lê Văn G 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

1.19. Bị cáo Huỳnh Văn M – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Huỳnh Văn M 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

1.20. Bị cáo Nguyễn Tứ Đ – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 22/01/2020. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Tứ Đ 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

1.21. Bị cáo Nguyễn Văn B1 – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn B1 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

1.22. Bị cáo Phạm Minh T3 – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Phạm Minh T3 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

1.23. Bị cáo Phan Đức Minh Th1 – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Phan Đức Minh Th1 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

- Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

1.24. Bị cáo Nguyễn Hữu Th – 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Hữu Th 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

Ngoài ra, Toà án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác, các biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo, đương sự khác trong vụ án.

[3] Kháng cáo:

Ngày 14-4-2021 các bị cáo Trần Văn T, Trần Văn N kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Trần Quang C kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt chính và phạt bổ sung.

Ngày 15-4-2021 các bị cáo Huỳnh Văn M và Nguyễn Hữu Th kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 16-4-2021 các bị cáo kháng cáo gồm: Bị cáo Trần Thanh H1 xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, bị cáo Phan Đức Minh Th1 xin được hưởng án treo và xin miễn giảm phạt bổ sung, bị cáo Nguyễn Tứ Đ kháng cáo xin cho hưởng án treo, bị cáo Trần X kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, bị cáo Phan Hữu H2 kháng cáo xin được hưởng án treo, bị cáo Nguyễn Văn Q kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo, bị cáo Lê Văn G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 19-4-2021 bị cáo Nguyễn B kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Nguyễn Lưu H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt,

Ngày 20-4-2021 bị cáo Lê Kim H4 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 22-4-2021 các bị cáo Lưu Kim H5, Lưu Kim H3, Nguyễn Kim L, Phạm Minh T3, Trần Văn T2 cùng có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Các bị cáo cùng có ý kiến giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Trần Văn T, Trần Thanh H1; chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của các bị cáo Trần Văn T2, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Phan Đức Minh Th1.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo gồm: Trần Quang C, Trần Quốc V, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th; giữ nguyên hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội: Các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L, Trần Quang C được đại diện Công ty TT giao quản lý Câu lạc bộ KQ để mọi người mua vé vào xem đá Gà giải trí; tại Câu lạc bộ có Bản nội quy “*Cấm đánh bạc dưới mọi hình thức*”; các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L, Trần Quang C biết nhiều người vào xem đá gà rồi tham gia đánh bạc dưới hình thức cá độ đá gà, nhưng không ngăn cấm hay báo cho đại diện Công ty hoặc Chính quyền địa phương xử lý, mà tiếp tay để nhiều người vào đánh bạc dưới hình thức đá gà. Ngày 29/12/2019, Nguyễn Kim L, Trần Quang C đã cho cấp 02 con gà đá với nhau và làm trọng tài gà để 177 người cá độ thắng thua với nhau bằng tiền, tổng cộng tính ra số tiền đánh bạc: 797.170.000 đồng; trong đó số tiền đánh bạc mà các bị cáo chịu trách nhiệm cụ thể: Trần Văn T 88.350.000 đồng, Trần Quốc V 62.100.000 đồng, Trần Thanh H1 43.300.000 đồng, Lê Văn T1 38.400.000 đồng, Phan Hữu H2

23.200.000 đồng, Lưu Kim H3 22.200.000 đồng, Trần X 21.500.000 đồng, Trần Văn T2 21.000.000 đồng, Trần Văn N 18.100.000 đồng, Nguyễn Văn Q 18.100.000 đồng, Lê Kim H4 18.000.000 đồng, Lê Văn A 15.400.000 đồng, Lưu Kim H5 13.400.000 đồng, Lê Văn G 11.100.000 đồng, Nguyễn Tứ Đ 11.000.000 đồng, Huỳnh Văn M 10.000.000 đồng, Trần Quang C 8.500.000 đồng, Nguyễn Văn B1 8.200.000 đồng, Phạm Minh T3 6.500.000 đồng, Nguyễn Hữu Th 5.900.000 đồng, Phan Đức Minh Th1 5.800.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã xét xử các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L về tội “*Gá bạc*” theo điểm b, khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; Trần Quang C về các tội “*Đánh bạc*” và “*Gá bạc*” theo khoản 1 Điều 321 và điểm b khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; Trần Văn T, Trần Quốc V về tội “*Đánh bạc*” theo điểm b khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự; Trần Thanh H1, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2, Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th, Phan Đức Minh Th1 về tội “*Đánh bạc*” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L**: Các bị cáo phạm tội “*Gá bạc*” theo điểm b, khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã xem xét, đánh giá vị trí, vai trò, tính chất, mức độ của hành vi phạm tội từng bị cáo và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo H 30 tháng tù, bị cáo B 30 tháng tù và phạt bổ sung mỗi bị cáo 25.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Kim L 18 tháng tù và phạt bổ sung 20.000.000 đồng là có cơ sở, tương xứng với vai trò của từng bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng các bị cáo đều lần đầu phạm tội; bị cáo Kim L không có tình tiết mới; bị cáo H cung cấp Biên lai nộp tiền phạt 25.000.000 đồng theo mức mà bản án sơ thẩm đã quyết định, có Cha được tặng Bằng khen, mẹ được tặng Huy chương, bà Nội được tặng Huy chương, đây là những tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS, nên xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt. Bị cáo B đã nộp đủ số tiền phạt bổ sung là 25.000.000 đồng, được chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận có nhân thân tốt, gia đình luôn chấp hành tốt các quy định của địa phương, có thành tích xuất sắc trong thời gian thực hiện nghĩa vụ quân sự, đây là những tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS, HĐXX xem xét giảm cho bị cáo một phần hình phạt, tương xứng với vai trò vị trí của bị cáo trong vụ án.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo **Trần Quang C**, bị cáo được phân công trực tiếp phụ trách sỏi gà, cấp gà, làm trọng tài đá gà, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt

động đánh bạc diễn ra. Ngoài ra, C còn trực tiếp cá cược chơi gà, số tiền 8.500.000 đồng; nên bị cáo phạm tội “*Đánh bạc*” và tội “*Gá bạc*”. Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự về tội “*Gá bạc*”; điểm i, khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự về tội “*Đánh bạc*” để xử phạt bị cáo C tổng cộng 02 năm tù và phạt bổ sung 30.000.000 đồng về hai tội là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm tình tiết mới là được tặng danh hiệu “*Chiến sỹ tiên tiến*” trong thời gian đi nghĩa vụ quân sự; tuy nhiên hình phạt của bị cáo đã ở mức khởi điểm của khung hình phạt và tương xứng với các hành vi phạm tội, nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo **Trần Văn T, Trần Quốc V**, các bị cáo phạm tội theo khung hình phạt tại điểm b khoản 2 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Bản án sơ thẩm đã nhận định bị cáo T khai báo quanh co không thành khẩn nên không có tình tiết giảm nhẹ và đã bị tuyên phạt 04 năm tù, phạt bổ sung T 30.000.000 đồng. Bị cáo V đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; được chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú xác nhận là lao động chính, đang nuôi mẹ già bị bệnh tim, đã được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo V 02 năm 03 tháng tù, phạt bổ sung V 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ mới theo điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS để giảm cho bị cáo một phần hình phạt cho tương xứng với hành vi và mức hình phạt với bị cáo V trong cùng khung hình phạt. Bị cáo Trần Quốc V cung cấp sổ khám bệnh điều trị của bà Nguyễn Thị Thơm thể hiện mẹ bị bệnh tim, nhưng tình tiết này đã được bản án sơ thẩm áp dụng nên bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới. Bản án sơ thẩm đã áp dụng thêm Điều 54 của BLHS để xử bị cáo 02 năm 03 tháng tù là đã có lợi cho bị cáo V, nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của các bị cáo **Trần Thanh H1, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2**: Các bị cáo đều phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo H1, T1, H3, X, T2 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; được hưởng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo H2 là người đã nhiều lần bị kết án nên không được áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Lê Văn T1 thuộc hộ nghèo có mã số nên không áp dụng hình phạt bổ sung. Đã xử phạt H1 02 năm tù và phạt bổ sung 20.000.000 đồng; phạt T1 01 năm 9 tháng tù, phạt H2 01 năm 06 tháng tù và 15.000.000 đồng, phạt H3, X, T3 mỗi bị cáo 01 năm 03 tháng tù; phạt bổ sung mỗi bị cáo 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Trần X cung cấp chứng cứ mới là có Cậu ruột là Liệt sỹ, có công trong việc tổ giác tội phạm, gia đình nhiều người đau ốm, khó khăn. Bị cáo Trần Thanh H1 đã nộp Biên lai thể hiện nộp 20.000.000 đồng tiền phạt bổ sung và 200.000 đồng án phí sơ thẩm, xác nhận của địa phương về việc gia đình có hoàn cảnh khó khăn, có con cái bị mất trong đợt dịch Covid. Bị cáo Trần Văn T2 đã nộp đủ 15.000.000 đồng tiền phạt bổ sung và 200.000 đồng án phí sơ thẩm, có vợ đang đau ốm. Bị cáo Lưu Kim H3 nộp Biên lai nộp trước số tiền phạt bổ sung 5.000.000 đồng và án phí sơ thẩm 200.000 đồng. Các tình tiết giảm nhẹ mới mà các bị cáo cung cấp được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; đối với trường hợp Trần Thanh H1 do trong cùng một khung hình phạt và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng hình phạt 02 năm tù là hơi nghiêm so với các bị cáo còn lại, nay bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới nên xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt; các bị cáo còn lại gồm Trần X, T2, H3 do có tình tiết mới không đáng kể, đồng thời mức hình phạt đã tương xứng và tương đương nhau, để đảm bảo sự cân bằng về hình phạt nên không giảm nhẹ thêm nữa; bị cáo Lê Văn T1 và Phan Hữu H2 không có tình tiết giảm nhẹ mới, vì các tình tiết đã được cấp sơ thẩm xem xét, nên cũng không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[8] Các bị cáo **Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5** đánh bạc có số tiền tương đương nhau và đều phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo đều đã được Bản án hình sự sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để xử phạt các bị cáo N, Q, H4, A mỗi bị cáo 01 năm tù, H5 09 tháng tù; phạt bổ sung N 15.000.000 đồng, Q, H4, A, H5 mỗi bị cáo 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Trần Văn N cung cấp Biên lai đã nộp trước số tiền phạt bổ sung là 15.000.000 đồng và 200.000 đồng án phí sơ thẩm; bị cáo Q có Biên lai đã nộp trước số tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng và 200.000 đồng án phí sơ thẩm, có Giấy khen của Hội xe đạp thành phố T4 về thành tích tham gia chống dịch. Bị cáo H5 nộp biên lai đã nộp trước số tiền phạt bổ sung là 2.000.000 đồng và 200.000 đồng án phí sơ thẩm, có giấy xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn do có nhiều người đau ốm. Bị cáo Lê Văn A báo cáo là đã nộp 10.000.000 đồng tiền phạt bổ sung (nhưng không có nộp biên lai), nộp một số bằng Tổ quốc ghi công và Huân chương kháng chiến nhưng thuộc họ hàng quá xa, không thuộc diện được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo Lê Kim H4 không có tình tiết, tài liệu mới. Xét thấy, các bị cáo N, Q và H5 có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng không đáng kể, Bản án sơ thẩm đã quyết định mức hình phạt tương xứng và công bằng về hình phạt giữa các bị cáo, nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

[9] Các bị cáo **Lê Văn G, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th, Phan Đức Minh Th1**, phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự với số tiền đánh bạc rất ít, từ 5.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng; Bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, đã xử phạt mỗi bị cáo 06 tháng tù và phạt bổ sung 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Phạm Minh T3 cung cấp Biên lai nộp tiền phạt bổ sung 2.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Hữu Th cung cấp Biên lai nộp tiền phạt bổ sung 2.000.000 đồng, ông bà Ngoại được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất; xét thấy các tình tiết của bị cáo T3 và Th không đáng kể, đồng thời bị cáo Th đã từng bị kết án nên nhân thân không tốt, không được hưởng án treo. Bị cáo Lê Văn G và Nguyễn Văn B1 đã được bản án sơ thẩm áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng và cân nhắc hoàn cảnh, nhân thân để xử phạt tù ở mức khởi điểm, nay các bị cáo kháng cáo nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên không có cơ sở chấp nhận.

Bị cáo Huỳnh Văn M cung cấp hồ sơ tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện bị cáo bị khuyết tật nặng (75%), có Quyết định trợ cấp xã hội cho đối tượng người bị khuyết tật nặng, hiện nay bị cáo lại đang mắc bệnh mãn tính phải điều trị thường xuyên nên hoàn cảnh rất khó khăn, có xác nhận của chính quyền địa phương và cơ quan y tế; nên bị cáo M được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Tứ Đ cung cấp Biên lai nộp trước số tiền phạt bổ sung 10.000.000 đồng, và hồ sơ thể hiện bị cáo đang mắc nhiều bệnh tật như thoát vị đĩa đệm, suy nhược thần kinh phải thường xuyên theo dõi để chữa trị. Bị cáo Phan Đức Minh Th1 cung cấp Biên lai nộp số tiền 5.800.000 đồng và 200.000 đồng theo bản án sơ thẩm, có Cha là ông Phan Gia Thuật là người có công cách mạng và làm nhiệm vụ quốc tế. Xét thấy các bị cáo M, Đ, Th1 có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng; bị cáo M và Đ có nhiều bệnh tật phải điều trị lâu dài; bị cáo Th1 có hành vi phạm tội nhẹ nhất trong cả vụ án (đánh bạc với 02 người và số tiền 5.800.000 đồng), đồng thời các bị cáo đều có thêm tình tiết giảm nhẹ mới; nên không cần phải cách ly để cải tạo mà để các bị cáo được tự cải tạo tại nơi cư trú dưới sự giám sát của Chính quyền địa phương, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo M, Đ, Th1.

[10] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Đối với các khoản phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 322 và khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự và các biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm, thì Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định cụ thể số tiền đối với từng bị cáo; Bản án phúc thẩm giữ nguyên quyết

định của bản án sơ thẩm về phần nội dung này, các khoản tiền mà các bị cáo đã tự nguyện thi hành nộp trước khi xét xử phúc thẩm có Biên lai thu của Cơ quan thi hành hành dân sự, thì Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thực hiện, hoàn thành thủ tục thi hành án theo quy định chung.

[11] Về án phí hình sự phúc thẩm: Theo qui định tại Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo: Nguyễn Kim L, Trần Quang C, Trần Quốc V, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2, Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th; mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Trần Văn T, Trần Thanh H1, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Phan Đức Minh Th1 được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 335 Điều 356 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, Nguyễn Kim L, Trần Quang C, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th, Trần Văn N, Trần Quốc V, Lê Văn A; giữ nguyên hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo nêu trên.

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Trần Văn T, Trần Thanh H1, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M, Phan Đức Minh Th1; sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2021/HS-ST ngày 08/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên về phần hình phạt tù đối với các bị cáo H, B, T, H1, Đ, M, Th1.

2. Áp dụng điểm b, khoản 1, khoản 3 Điều 322; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Nguyễn Kim L; phạt:

2.1. Bị cáo **Nguyễn Lưu H – 02** (Hai) năm tù về tội “Gá bạc”, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Lưu H 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

2.2. Bị cáo **Nguyễn B – 01**(một) năm **09** (chín) tháng tù, về tội “*Gá bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn B 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*).

2.3. Bị cáo **Nguyễn Kim L – 01** (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Gá bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Kim L 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

3. Áp dụng điểm b, khoản 1, khoản 3 Điều 322; khoản 1, khoản 3 Điều 321 Bộ luật Hình sự; điểm s, Khoản 1,2 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “*Gá bạc*”; điểm i khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “*Đánh bạc*”; khoản 1, khoản 2 Điều 55 Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Trần Quang C – 01** (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù về tội “*Gá bạc*”; **06** (Sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo Trần Quang C phải chấp hành hình phạt chung là **02** (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Quang C 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) về tội “*Gá bạc*”; 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) về tội “*Đánh bạc*”. Tổng cộng hình phạt bổ sung của 02 tội, buộc bị cáo Trần Quang C phải chấp hành chung là 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

4. Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Trần Văn T – 03** (Ba) năm tù về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/4/2020. Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn T 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*).

5. Áp dụng Điểm b, Khoản 2, Khoản 3 Điều 321; Điểm s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Trần Quốc V – 02** (Hai) năm **03** (Ba) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 08/10/2020 đến ngày 21/01/2021.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Quốc V 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

6. Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Trần Thanh H1 – 01**(một) năm **06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Trần Thanh H1 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

7. Áp dụng khoản 1 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Lê Văn T1 – 01** (Một) năm **09** (Chín) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Văn T1.

8. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Phan Hữu H2 – 01** (Một) năm **06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Phan Hữu H2 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

9. Áp dụng Khoản 1, Khoản 3 Điều 321; Điểm i, s, Khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2; phạt:

9.1- Bị cáo **Lưu Kim H3 – 01** (Một) năm **03** (Ba) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020. Phạt bổ sung bị cáo Lưu Kim H3 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

9.2- Bị cáo **Trần X – 01** (Một) năm **03** (Ba) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Trần X 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

9.3- Bị cáo **Trần Văn T2 – 01** (Một) năm **03** (Ba) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn T2 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

10. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Trần Văn N – 01** (Một) năm tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án, nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 01/9/2020 đến ngày 06/10/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Trần Văn N 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

11. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Văn Q; phạt:

Bị cáo **Nguyễn Văn Q – 01** (Một) năm tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 08/02/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn Q 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

12. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Văn A; phạt:

Bị cáo **Lê Văn A – 01** (Một) năm tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Lê Văn A 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

13. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Lê Kim H4 – 01** (Một) năm tù về tội “*Đánh bạc*”; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Lê Kim H4 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

14 - Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lưu Kim H5, phạt:

Bị cáo **Lưu Kim H5 – 09** (Chín) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Lưu Kim H5 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

15 - Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Lê Văn G, Nguyễn Văn B1; phạt:

15.1- Bị cáo **Lê Văn G – 06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Lê Văn G 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

15.2- Bị cáo **Nguyễn Văn B1 – 06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn B1 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

16 - Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Phạm Minh T3; phạt:

Bị cáo **Phạm Minh T3 – 06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Phạt bổ sung bị cáo Phạm Minh T3 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

17. Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; phạt:

Bị cáo **Nguyễn Hữu Th – 06** (Sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”, thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án; nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 29/12/2019 đến ngày 26/02/2020.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Hữu Th 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

18- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s, p khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Huỳnh Văn M, phạt:

Bị cáo **Huỳnh Văn M – 06** (Sáu) tháng tù, về tội “*Đánh bạc*”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Huỳnh Văn M cho Ủy ban nhân dân xã Bình Ngọc, thành phố T4, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Huỳnh Văn M 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

19- Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 321; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Nguyễn Tứ Đ, Phan Đức Minh Th1; phạt:

19.1- Bị cáo **Nguyễn Tứ Đ – 06** (Sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **12** tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Nguyễn Tứ Đ cho Ủy ban nhân dân xã HT, huyện P4, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Tứ Đ 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

19.2- Bị cáo **Phan Đức Minh Th1 – 06** (Sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **12** tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Phan Đức Minh Th1 cho Ủy ban nhân dân Phường 5 thành phố T4, tỉnh Phú Yên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Luật thi hành án hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo Phan Đức Minh Th1 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*).

20. Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Đối với các khoản phạt bổ sung đối với các bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 322 và khoản 3 Điều 321 của Bộ luật hình sự và các biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm, thì Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định cụ thể số tiền đối với từng bị cáo; Bản án phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần nội dung này, các khoản tiền mà các bị cáo đã tự nguyện thi hành nộp trước khi xét xử phúc thẩm có Biên lai thu của Cơ quan thi hành án dân sự, thì Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền hoàn thành thủ tục thi hành án theo quy định chung.

21. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo: Nguyễn Kim L, Trần Quang C, Trần Quốc V, Lê Văn T1, Phan Hữu H2, Lưu Kim H3, Trần X, Trần Văn T2, Trần Văn N, Nguyễn Văn Q, Lê Kim H4, Lê Văn A, Lưu Kim H5, Lê Văn G, Nguyễn Văn B1, Phạm Minh T3, Nguyễn Hữu Th; mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Trần Văn T, Nguyễn Lưu H, Nguyễn B, Trần Thanh H1, Nguyễn Tứ Đ, Huỳnh Văn M Phan, Phan Đức Minh Th1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25-11-2021).

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- Vụ I-TAND tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKS ND tỉnh Phú Yên;
- Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, Phòng HCTP, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long